

Phân hóa thu nhập dân cư giữa các vùng và các giải pháp phát triển bền vững

BẠCH HỒNG VIỆT

Sau hai thập kỷ tiến hành công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng. GDP tăng trưởng ở mức tương đối cao đã góp phần nâng cao thu nhập của dân cư. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, thu nhập của dân cư tăng không đồng đều giữa các vùng và đang có xu hướng xa dần về khoảng cách giữa các nhóm, các tầng lớp dân cư. Bài viết tập trung phân tích thực trạng gia tăng và phân hóa thu nhập giữa các vùng, đồng thời đưa ra các giải pháp cho sự phát triển bền vững của các vùng trong nước.

1. Thực trạng thu nhập và phân hóa thu nhập

Việt Nam đang duy trì phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội. Quan điểm chỉ đạo của Đảng CSVN (từ Đại hội VIII đến nay) về tăng trưởng kinh tế kết hợp với công bằng xã hội là: *Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển. Tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt*

năng lực của mình. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc và các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng cũng như các nguồn lực khác của từng vùng, khu vực dân cư nên dẫn đến sự chênh lệch thu nhập giữa các vùng trong quá trình phát triển.

Từ khi thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, sự tham gia của các thành phần kinh tế vào quá trình phát triển đã góp phần đáng kể cho sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh các chính sách ưu đãi trong nước, Việt Nam đã và đang chủ động hội nhập sâu, rộng vào thị trường thế giới. Hai thập kỷ qua, kinh tế nước ta không chỉ vượt qua thời kỳ suy giảm mà còn đạt tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức khá cao. Giai đoạn 1992 - 1997, kinh tế tăng trưởng trên 8%/năm, từ năm 1997 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á (1997 - 1999) nên năm 1999 tốc độ tăng GDP giảm còn 4,8%. Bước sang thế kỷ XXI, nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm và bắt đầu tăng trưởng trở lại, năm sau cao hơn năm trước (bảng 1).

BẢNG 1: Tốc độ tăng GDP cả nước 1990 - 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tốc độ tăng GDP	5,09	5,81	8,70	8,08	8,83	9,54	9,34	8,15
Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tốc độ tăng GDP	5,76	4,77	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43

Nguồn: Niên giám thống kê 2005. Nxb Thống kê, HN, 2006, tr 61.

Kinh tế tăng trưởng đã góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người. Số liệu bảng 2 cho thấy, năm 1999 thu nhập thực tế bình quân đầu người/tháng của dân cư cả

nước là 295 nghìn đồng (ứng với 3,54 triệu đ/năm), năm 2004 con số này tăng lên ở mức 484,4 nghìn đồng (ứng với 5,81 triệu đ/năm)

Bạch Hồng Việt, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

và đến cuối năm 2005 thu nhập bình quân đầu người đạt trên 10 triệu đồng/năm¹. Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2004 cho thấy thu nhập bình quân đầu người/tháng nói chung tăng 36% so với năm 2002. Thu nhập bình quân đầu người tăng ở cả thành thị và nông thôn. Điều đáng mừng là tốc độ tăng thu nhập của dân cư nông thôn (36,9%) cao hơn thành thị (27,8%). Do xuất phát điểm cao hơn, nên khu vực thành thị vẫn có mức thu nhập (815,5 nghìn đồng) cao hơn nông thôn (378,1 nghìn đồng).

BẢNG 2: Thu nhập bình quân người/tháng phân theo thành thị, nông thôn
(Giá thực tế - 1000 đồng)

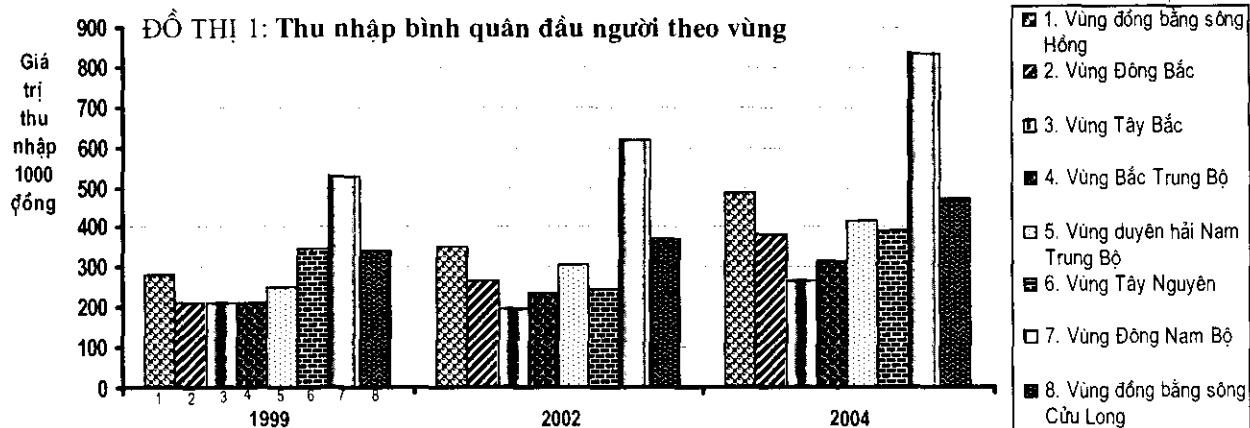
Năm	1999	2002	2004
Cả nước	295,0	356,1	484,4
Trong đó:			
- Thành thị	516,7	622,1	815,4
- Nông thôn	225,0	275,1	378,1

Nguồn: Sđd, tr 581.

Điều đặc biệt khi phân tích cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình, nữ chủ hộ tạo ra thu nhập cao hơn nam chủ hộ. Khả năng tạo thu nhập của chủ hộ nam chỉ bằng 77,3% của nữ. Khi phân tích theo 5 nhóm thu nhập, tỷ lệ này dao động từ 76,26% ở nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu) đến 87% ở nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm rất nghèo). Các nữ chủ hộ đã làm tốt hơn nam trong việc tạo thu nhập và thực hiện các chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo (đặc biệt các hộ thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất). Cũng số

liệu từ cơ cấu nguồn thu nhập cho thấy, tiền lương, tiền công chiếm tỷ trọng khá cao trong thu nhập của các hộ gia đình. Do đặc thù của khu vực thành thị, tỷ trọng thu nhập từ thương mại, dịch vụ và thu khác chiếm 45,8%, từ tiền công và tiền lương là 42,4%. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn, tỷ trọng thu nhập từ nông, lâm, thuỷ sản là 41,9% (riêng nông nghiệp là 35,1%), tỷ trọng thu nhập từ tiền công, tiền lương là 26%. Các tỷ trọng này cũng diễn ra tương ứng khi phân tích theo từng nhóm thu nhập.

Khi xét thu nhập của dân cư theo vùng, số liệu bảng 3 cho thấy, thu nhập bình quân đầu người tăng trên tất cả các vùng, tuy nhiên sự gia tăng đó diễn ra không đều. So với các vùng trong cả nước, Đông Nam Bộ luôn có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất. Năm 1999 thu nhập thực tế bình quân vùng Đông Nam Bộ là 527,8 nghìn đồng/người/tháng, trong khi đó vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ có thu nhập thấp nhất - 210 nghìn đồng. Đến năm 2004, thu nhập thực tế bình quân đầu người/tháng của vùng Đông Nam Bộ là 833 nghìn đồng, Tây Bắc là 265,7 nghìn đồng, Bắc Trung Bộ là 317,1 nghìn đồng, Đông Bắc là 379,9 nghìn đồng. Mặc dù khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên có tốc độ tăng thu nhập đầu người khá cao trong năm 2004, nhưng thu nhập tuyệt đối vẫn ở mức thấp. Chênh lệch giữa vùng có thu nhập cao nhất và thấp nhất khoảng 2,5 lần (năm 1999) và 3,13 lần (năm 2004). Những vùng còn lại có mức thu nhập tương đối đều (xem đồ thị 1).



1. Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng - Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2006, tr 16.

BẢNG 3: Thu nhập bình quân người/tháng phân theo vùng (giá thực tế)

Đơn vị: 1000 đồng

Vùng	Năm	1999	2002	2004
Đồng bằng sông Hồng		280,0	353,1	488,2
Đông Bắc		210,0	268,8	379,9
Tây Bắc		210,0	197,0	265,7
Bắc Trung Bộ		212,4	235,4	317,1
Duyên hải Nam Trung Bộ		252,8	305,8	414,9
Tây Nguyên		344,7	244,0	390,2
Đông Nam Bộ		527,8	619,7	833,0
Đồng bằng sông Cửu Long		342,1	371,3	471,1

Nguồn: Sđd, tr 581.

Xét về hệ số chênh lệch thu nhập, số liệu bảng 4 cho thấy hệ số chênh lệch thu nhập (theo 5 nhóm) giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo của thành thị cao hơn nông thôn. Nếu xét theo vùng thì hệ số chênh lệch thu nhập giữa các vùng những năm gần đây có xu hướng tăng nhẹ. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo ở miền Bắc và miền Trung là thấp nhất và tương đối gần nhau. Đông Nam Bộ là vùng

dẫn đầu, có hệ số chênh lệch cao nhất (8,72 lần), cao hơn bình quân cả nước (8,34 lần). Điều này có thể dự báo rằng, khi thu nhập càng tăng thì mức độ gia tăng khoảng cách càng lớn. Tuy nhiên, nhờ tác động của các chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước về tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói giảm nghèo, nên đã hạn chế phần nào sự gia tăng hệ số chênh lệch thu nhập ở tất cả các vùng.

BẢNG 4: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nghèo 1994 - 2004

(Đơn vị tính: lần)

Năm	1994	1995	1996	1999	2002	2004
<i>Cả nước</i>	6,5	7,0	7,3	8,9	8,14	8,34
Thành thị	7,0	7,7	8,0	9,8	8,10	8,08
Nông thôn	5,4	5,8	6,1	6,3	5,96	6,37
<i>Chia theo vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	5,6	6,1	6,6	7,0	6,73	6,97
Đông Bắc	5,2	5,71	6,1	6,8	6,01	7,03
Tây Bắc	5,2	5,71	6,1	6,8	5,96	6,43
Bắc Trung Bộ	5,2	5,70	5,9	6,95	5,82	5,98
Nam Trung Bộ	4,9	5,5	5,7	6,31	5,83	6,50
Tây Nguyên	10,1	12,7	12,8	12,9	6,75	7,62
Đông Nam Bộ	7,4	7,6	7,9	10,32	8,73	8,72
Đồng bằng sông Cửu Long	6,1	6,4	6,4	7,86	7,14	6,75

Nguồn : Tổng cục Thống kê.

Chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn “40%”. Hệ số GINI nếu tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối. Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2004 cho thấy hệ số GINI về thu nhập chung cả nước năm 2003-2004 là 0,413, tăng hơn năm 1999 (0,39) và giảm không đáng kể so với năm 2001-2002 (0,42).

Như đã phân tích, thu nhập những năm qua tăng và ổn định nên chỉ tiêu của các tầng lớp dân cư đều tăng. Mức chi tiêu bình quân đầu người/tháng đã tăng từ 221,1 nghìn đồng năm 1999 lên 269,1 nghìn đồng

năm 2002 và 359,7 nghìn đồng năm 2004. Năm 2004, mức chi tiêu đạt khoảng 75% của thu nhập và tăng 1,63 lần so với năm 1999. Cơ cấu chi đang dịch chuyển theo hướng giảm dần tỷ trọng chi cho ăn uống và tăng tỷ trọng chi cho văn hóa, giáo dục, giải trí và mua sắm các tài sản có giá trị lớn (nhà, đồ dùng, phương tiện đất liền). Phân tích mức chi tiêu theo vùng, bảng 5 cho thấy, vùng Đông Nam Bộ có mức chi tiêu cao nhất, gấp 1,6 lần trung bình cả nước. Các vùng đồng bằng sông Hồng, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có mức xấp xỉ mức chung. Các vùng còn lại đều thấp hơn mặt bằng chung cả nước.

BẢNG 5 : Chi tiêu bình quân đầu người/tháng theo vùng

(Đơn vị: 1000 đồng)

Năm	1999	2002	2004
Chi tiêu bình quân người/tháng	221,1	269,1	359,7
Thành thị	373,4	460,8	595,4
Nông thôn	175,0	211,1	283,5
Theo vùng:			
Đồng bằng sông Hồng	227,0	271,2	373,5
Đông Bắc	175,8	220,2	293,8
Tây Bắc	175,8	179,0	233,2
Bắc Trung Bộ	162,3	192,8	252,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	197,5	247,6	330,8
Tây Nguyên	251,1	201,8	295,3
Đông Nam Bộ	385,1	447,6	577,0
Đồng bằng sông Cửu Long	245,8	258,4	335,1

Nguồn: Sđd, tr 582.

Cùng với việc tăng thu nhập, đời sống của dân cư ở các vùng, đặc biệt tầng lớp nghèo tiếp tục được cải thiện (bằng các chính sách của Nhà nước) nên số hộ nghèo tiếp tục giảm. Đồng thời với việc tăng thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống 37,4% năm 1998; 28,9% năm 2002 và 7% năm 2005². Mặc dù nỗ lực của Việt Nam trong công tác xoá đói giảm nghèo

đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận, nhưng tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam vẫn còn lớn. Theo chuẩn mới, tỷ lệ hộ nghèo năm 2005 là 22%³, mặc dù Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Khi so sánh 7 vùng

2. Sđd, tr 23.

3. 260.000 đồng/người/tháng đối với thành thị và 200.000 đồng/người/tháng đối với nông thôn.

trên cả nước, mức độ giảm nghèo giữa các vùng đều giảm, mặc dù khác nhau nhưng tỷ lệ đói nghèo ở các vùng còn ở mức lớn. Số liệu thống kê cho thấy, từ năm 1993 đến năm 2004, khu vực miền núi phía Bắc đã giảm khoảng 50% hộ nghèo, đây cũng là tỷ lệ chung của cả nước khi cam kết với quốc tế về công tác xoá đói, giảm nghèo. Phân tích chi tiết cho thấy tốc độ giảm nghèo của vùng

đồng bằng sông Hồng từ 34,2% (năm 1998) giảm xuống 12,1% năm 2004. Con số tương ứng của vùng Đông Bắc là 65,2%, 29,4%; vùng Tây Bắc là 65,2%, 58,6%; vùng Bắc Trung Bộ là 52,3%, 31,9%; vùng Nam Trung Bộ là 41,8%, 19,0%; vùng Tây Nguyên là 52,4%, 33,1%; vùng Đông Nam Bộ là 13,1%, 5,4% và của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 41,9%, 19,5% (bảng 6).

BẢNG 6: Tỷ lệ nghèo chung⁴ phân theo vùng (%)

Năm	Tỷ lệ nghèo		
	1998	2002	2004
<i>Cả nước</i>	37,4	28,9	19,5
Đồng bằng sông Hồng	34,2	22,4	12,1
Đông Bắc	65,2	38,4	29,4
Tây Bắc	65,2	68,0	58,6
Bắc Trung Bộ	52,3	43,9	31,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	41,8	25,2	19,0
Tây Nguyên	52,4	51,8	33,1
Đông Nam Bộ	13,1	10,6	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	41,9	23,4	19,5

Nguồn: Sdd, tr 583.

2. Nguyên nhân gia tăng và phân hóa thu nhập giữa các vùng

Trước hết, các nghiên cứu đều khẳng định, điều kiện tự nhiên (lũ lụt, hạn hán, sự thay đổi của giá hàng hóa....) có tác động lớn đối với sự phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều thuận lợi, thu hút vốn đầu tư cao nhất, nên mức thu nhập bình quân cao nhất. Những vùng Tây Nguyên, Tây Bắc điều kiện tự nhiên không thuận lợi, khả năng thu hút đầu tư thấp nên mức tăng thu nhập có phần hạn chế hơn, trừ đột biến do tăng giá. Số liệu cho thấy, tại vùng núi phía Bắc, với điều kiện tự nhiên khác nhau cũng có sự chênh lệch lớn về thu nhập và tỷ lệ hộ đói nghèo. Vùng Tây Bắc, nơi có địa

hình tự nhiên khó khăn hơn, chiếm 3% dân số cả nước nhưng lại tập trung một tỷ lệ rất lớn hộ nghèo (58,6%). Trong khi đó, vùng Đông Bắc, nơi có đến 12% dân số nhưng tỷ lệ hộ đói nghèo có 29,4%. Các vùng thường xuyên chịu tác động bởi hạn hán, bão lũ thì tỷ lệ nghèo cao và nguy cơ tái nghèo cũng rất cao. Vai trò của Nhà nước trong việc trợ giúp người dân giảm thiểu những thiệt hại do thiên nhiên tác động là hết sức có ý nghĩa.

4. Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính theo chỉ tiêu bình quân người/tháng và chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân người/tháng năm 2002 là 160.000 đ; năm 2004 là 173.000 đ.

Thứ hai, các tác động khách quan của thị trường về giá nông sản, thủy sản như thóc, cà phê, cao su, điều, thịt lợn, tôm cá... đều ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của dân cư. Với những vùng khó khăn, do xuất phát điểm thấp nên mặc dù tăng trưởng cao nhưng thu nhập tuyệt đối tăng không đáng kể. Tây Nguyên là một ví dụ, năm 2001-2002 mức thu nhập bình quân đầu người tăng trưởng âm do tác động của giá cà phê và giá những mặt hàng nông sản bị giảm. Nhưng ngay sau đó, giá cà phê tăng, khu vực Tây Nguyên lại đạt tốc độ cao nhất (năm 2003). Điều này cho thấy tác động của giá nông sản rất quan trọng đối với các vùng chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp. Vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng diễn ra tương tự khi chịu tác động của thiên nhiên và giá nông sản. Trong khi đó thiên tai (bão, lũ) cũng tác động đến mức

thu nhập bấp bênh của vùng Bắc Trung Bộ.

Thứ ba, việc điều chỉnh mức lương tối thiểu đối với lao động khu vực hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước cũng tác động rất lớn đến thu nhập dân cư⁵. Việc điều chỉnh mức lương tối thiểu đã có những cải thiện không nhỏ đối với thu nhập của nhóm đối tượng này. Bảng 7 cho thấy mức tăng thu nhập của lao động khu vực nhà nước có sự không đều giữa các vùng, mặc dù mặt bằng chung tương đối gần nhau và chịu sự điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, đồng thời cho thấy sự khác biệt nhất định về thu nhập bình quân/tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý các năm 2000 - 2005. Vùng Đông Nam Bộ vẫn luôn dẫn đầu và có mức trung bình cao hơn cả nước, đạt 1,4 triệu đồng. Trong khi đó, vùng đồng bằng sông Hồng lại có mức thấp nhất.

BẢNG 7: Thu nhập bình quân/tháng của lao động khu vực nhà nước do địa phương quản lý (giá thực tế)

Đơn vị: 1000 đồng

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<i>Cả nước</i>	651,5	738,3	817,4	979,7	1068,5	1215,1
Đông bằng sông Hồng	551,2	646,3	717,0	867,2	948,4	1063,4
Đông Bắc	589,4	685,7	750,6	944,6	1016,3	1144,9
Tây Bắc	576,3	685,3	795,1	974,5	1111,4	1297,0
Bắc Trung Bộ	607,5	669,3	747,0	919,6	983,5	1170,2
Nam Trung Bộ	626,6	729,4	806,5	958,1	1047,7	1229,4
Tây Nguyên	623,4	679,3	863,8	894,5	1015,2	1187,3
Đông Nam Bộ	885,2	984,1	1054,4	1238,9	1371,8	1422,3
Đồng bằng sông Cửu Long	629,4	722,5	803,0	969,5	1041,9	1280,0

Nguồn: Sdd, tr 585-587.

Thứ tư, chất lượng nguồn nhân lực có thể coi như yếu tố đầu vào quan trọng của sự gia tăng và phân hóa thu nhập. Phân tích chất lượng nguồn nhân lực theo các vùng, các nghiên cứu đều cho thấy ở những khu vực đô thị được đầu tư tốt hơn và cơ hội tham gia vào học tập, nâng cao trình độ cũng tốt hơn các vùng nông thôn. Nhìn chung, các vùng có

thu nhập cao sẽ có điều kiện đầu tư cho giáo dục cao hơn, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Mối quan hệ đồng biến giữa thu nhập cao và chất lượng nguồn nhân lực đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Tuy nhiên,

5. 180.000 đ/năm 2000; 210.000 đ/năm 2001; 240.000 đ/năm 2002; 290.000 đ/năm 2003; 350.000 đ/năm 2005; 450.000 đ từ tháng 10-2006.

không phải tất cả mọi nguồn nhân lực có chất lượng tốt đều có thu nhập cao. Điều này còn tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể.

Chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc vào nhiều yếu tố, có những yếu tố định lượng, song có những yếu tố định tính. Nhìn chung mặt bằng về văn hóa có sự không đồng đều giữa các vùng. Cơ cấu trình độ văn hóa của lao động phân theo vùng có sự khác biệt đáng kể. Số liệu điều tra lao động việc làm 2004 cho thấy ở vùng đồng bằng sông Hồng cứ 100 người tham gia lực lượng lao động có 27 người tốt nghiệp PTTH, 51 người tốt nghiệp PTCS, và chỉ có 3 người mù chữ hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học, trong khi đó ở đồng bằng sông Cửu Long các chỉ số tương ứng là 11, 16, 33; ở Tây Bắc là 12, 23, 35; ở Tây Nguyên là 16, 26, 26. Điều đó khẳng định, ở các vùng thu nhập thấp, tỷ lệ lao động có học vấn phổ thông mức thấp còn rất lớn.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật là tiêu chí rất quan trọng quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả của lao động trong sản xuất. Khi xem xét cơ cấu đào tạo đại học và trên đại học theo các lĩnh vực ở các vùng trong nước cho thấy một tình trạng mất cân đối lớn. Xu hướng phát triển nghiêng về các ngành khoa học xã hội, còn các ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ thiếu nhân lực có trình độ cao. Trong số đó có đến 85% lao

động đào tạo ngắn hạn, chỉ có 15% là được đào tạo chính qui.

Số liệu về đào tạo nghề theo vùng cũng cho thấy sự mất cân đối lớn. Vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất là đồng bằng sông Hồng (30,2%), tiếp đến là Đông Nam Bộ (26,5%), Đông Bắc (13%), Bắc Trung Bộ (12,1%), Nam Trung Bộ (9,9%), đồng bằng sông Cửu Long (6,7%), Tây Nguyên (0,9%) và Tây Bắc (0,7%). Sự phát triển các cơ sở dạy nghề theo vùng mất cân đối phản ánh nhu cầu đào tạo nghề phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tác động của quá trình công nghiệp hóa.

Thứ năm, vốn đầu tư là một nguyên nhân quan trọng gia tăng và phân hóa thu nhập của các nhóm dân cư ở các vùng. Khi phân tích khả năng đầu tư của từng vùng đối với sự phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, các nhà kinh tế đều thừa nhận những vùng phát triển kinh tế mạnh là những vùng thu hút vốn đầu tư cao nhất. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là ví dụ minh chứng cho nhận định trên. Không ai có thể phủ nhận vai trò của vốn đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là những nước đang có mức tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn như nước ta. Năm 1990 tỷ lệ đầu tư trên GDP cả nước chỉ là 14,1%, đến năm 1995 là 27,1%, năm 2000 là 29,6% và đến năm 2004 con số này đã là 35,3% (bảng 8).

BẢNG 8: Tốc độ tăng vốn đầu tư giai đoạn 1990 - 2004 (giá so sánh 1994)

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tổng vốn đầu tư/GDP (%)	14,1	15	17,7	24,3	24,3	27,1	28,1	28,3
Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng vốn đầu tư/GDP (%)	29	27,6	29,6	31,1	32,1	33,7	35,3	35,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Cùng với đầu tư trong nước tăng, một nguyên nhân nữa thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế là tác động của đầu tư nước ngoài. Bảng 9 cho thấy, khu vực Đông Nam Bộ đã

chiếm trên 50% số dự án và tổng vốn đầu tư của cả nước từ năm 1988 đến nay. Vì vậy, không cần giải thích về sự bứt phá thu nhập của vùng Đông Nam Bộ.

BẢNG 9: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép theo vùng 1988-2005

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)			
		Tổng số	Trong đó vốn pháp định		
			Tổng số	Nước ngoài góp	Việt Nam góp
<i>Tổng số</i>	7279	66244,4	30270,6	25285,4	4985,2
Đông bằng sông Hồng	1474	16968,5	7841,4	6103,6	1737,8
Đông Bắc	326	2139,5	928,0	715,3	212,7
Tây Bắc	27	105,4	41,8	34,2	7,6
Bắc Trung Bộ	112	1427,8	485,3	345,8	139,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	318	3762,2	1898,4	1273,5	624,9
Tây Nguyên	106	1024,5	212,2	159,3	52,9
Đông Nam Bộ	4571	35941,2	15655,0	13744,6	1910,4
Đông bằng sông Cửu Long	296	1977,5	853,2	699,1	154,1

Nguồn: Sdd, tr 98-100.

Nếu chỉ tính riêng năm 2005, với môi trường thu hút đầu tư "thông, thoáng hơn" đã tạo ra sức hút mới đối với nguồn đầu tư

nước ngoài. Bảng 10 cho thấy khả năng thu hút đầu tư của vùng Đông Nam Bộ rất mạnh, chiếm 2/3 số dự án của cả nước.

BẢNG 10: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép theo vùng năm 2005

	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn cấp mới	Vốn tăng thêm
<i>Tổng số</i>	970	6839,8	4704,8	2135,0
Đông bằng sông Hồng	207	2357,7	1748,2	609,5
Đông Bắc	29	156,1	88,9	67,2
Tây Bắc	3	4,3	4,3	0
Bắc Trung Bộ	17	80,7	35,8	44,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	36	289,6	222,6	67,0
Tây Nguyên	11	34,8	23,6	11,2
Đông Nam Bộ	642	3747,8	2487,4	1260,4
Đông bằng sông Cửu Long	24	148,8	74,0	74,8

Nguồn: Sdd, tr 104-105.

3. Giải pháp cho sự phát triển bền vững vùng

Như đã phân tích, trên thực tế có nhiều yếu tố tác động (cả trực tiếp lẫn gián tiếp) làm gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các vùng. Có thể nêu lên một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế một cách bền vững giữa các vùng như sau:

- *Điều chỉnh các chính sách vĩ mô:*

Trước hết, cho tới nay chúng ta vẫn xem sự khác biệt về điều kiện tự nhiên là yếu tố

cơ bản tạo ra sự chênh lệch thu nhập giữa các vùng. Thực tế không phủ nhận sự chênh lệch thu nhập giữa các vùng có phần do khác biệt về khí hậu, thời tiết; khác biệt về các điều kiện sản xuất kinh doanh như đất đai, sự phát triển của cơ sở hạ tầng... Vì vậy, để giảm mức chênh lệch thu nhập giữa các vùng cần quan tâm đến tính đặc thù về điều kiện tự nhiên của từng vùng. Giải pháp đầu tư cho các chương trình dự báo, cảnh báo về tai họa thiên nhiên (hạn hán, bão, lũ) là hết sức cần thiết để có thể giảm thiểu được những rủi ro

của thiên nhiên. Đồng thời cần có sự chỉ đạo kịp thời trong việc phòng tránh thảm họa thiên nhiên của các cấp chính quyền đối với dân cư ở vùng rừng núi, vùng ven biển, hải đảo - những vùng được xem như có mức thu nhập thấp trong cả nước.

Thứ hai, yếu tố thị trường có tác động không nhỏ đối với thu nhập của dân cư, đặc biệt là dân cư khu vực nông nghiệp. Giải pháp định hướng thị trường sẽ có vai trò rất quan trọng để giảm thiểu rủi ro do tác động tiêu cực của thị trường mang lại. Lộ trình Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã đến, việc đưa ra các chính sách hướng dẫn thị trường là hết sức cần thiết và có ý nghĩa rất lớn, đặc biệt đối với thị trường khu vực nông thôn - nơi chịu tác động mạnh về giá hàng hóa nông sản.

Cùng với giải pháp định hướng thị trường, việc chủ động phòng ngừa dịch bệnh trong sản xuất nông, ngư nghiệp sẽ có ý nghĩa rất lớn để giữ thu nhập dân cư nông thôn ổn định.

Thứ ba, đẩy mạnh chương trình cải cách tiền lương đối với lao động trong khu vực nhà nước cũng góp phần nâng cao thu nhập. Tuy nhiên cần có các chính sách xã hội khác để điều tiết thu nhập cho những nhóm hộ nghèo, giảm đi khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn.

Thứ tư, một số vấn đề cốt yếu đáng quan tâm về chất lượng nguồn nhân lực là sức khỏe, trình độ học vấn, thói quen, tác phong, kỷ luật lao động, phong tục, tập quán. Giảm thiểu sự khác nhau về chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định làm giảm mức chênh lệch về thu nhập giữa các vùng. Tuy nhiên, một số giải pháp cần tập trung hơn là nâng cao năng lực cho cộng đồng dân cư tại các vùng còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa phát triển, chưa theo kịp với xu thế phát triển của xã hội. Theo chúng tôi, tập trung nâng cao năng lực cộng đồng là một trong những giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cơ bản và mang tính lâu bền, góp phần nâng cao thu nhập tương đối một cách hiệu quả và bền vững.

Thứ năm, trong quá trình cơ cấu lại vốn đầu tư, nhất thiết phải tính đến việc tập trung

đầu tư vào những ngành có giá trị gia tăng cao dựa trên lợi thế so sánh của từng tỉnh và thành phố. Thực hiện điều chỉnh đầu tư có trọng điểm, theo mục tiêu, thay vì tình trạng đầu tư nhỏ lẻ và dàn trải. Trong phát triển các khu công nghiệp tập trung cần thực hiện một cách đồng bộ giữa kế hoạch thu hồi đất phải đi đôi với bố trí việc làm cho những người mất đất. Phát triển khu công nghiệp phải đi đôi với vấn đề thực hiện đô thị hóa (phát triển nhà ở, y tế, cơ sở giáo dục cho người lao động). Có chính sách ưu đãi để phát triển những ngành nghề thu hút nhiều lao động tại các địa bàn nông thôn, nơi có tiềm năng cung cấp nhiều lao động. Đồng thời chú ý đầu tư về khoa học, công nghệ cho các ngành có lợi thế phát triển của từng địa bàn.

• Điều chỉnh các chính sách xã hội

Thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình, chính sách xã hội: có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia tạo việc làm thích hợp cho các loại đối tượng người lao động theo đặc điểm của từng vùng. Gắn chương trình tạo việc làm với công tác xóa đói, giảm nghèo. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề cho người lao động nhằm giúp cho những người có sức lao động, có nhu cầu tìm việc làm có đủ thông tin và bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm thích hợp với khả năng và trình độ của họ.

Việc điều tiết bằng các chính sách xã hội đối với những người có thu nhập thấp là hết sức quan trọng. Cùng với Nhà nước, sự trợ giúp của cộng đồng và toàn xã hội sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. GSO (các năm), Niên giám thống kê. Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Số liệu Điều tra mức sống dân cư các năm 2002, 2004.
3. Vietnamnet (2004) "Chênh lệch thu nhập giữa các vùng gia tăng". [<http://vietnamnet.vn/chinhtri/doinoi/2004/05/107296/>, truy cập ngày 14-11-2005].
4. Tạp chí Hoạt động khoa học, tháng 7-2005.
5. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8-2005.
6. Tạp chí Thương mại, số 22-2005.